

Số: 18 /BC-ĐHSPKTND

Nam Định, ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2022

Thực hiện Kế hoạch số 158 /KH-ĐHSPKTND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Nhà trường về việc khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp trình độ đại học năm 2022, công tác tổ chức thực hiện và kết quả đạt được, như sau:

I. Mục đích việc khảo sát

Khảo sát về tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp nhằm mục đích tìm hiểu thông tin về tình hình việc làm và khả năng tham gia thị trường lao động của sinh viên tốt nghiệp (SVTN). Qua đó, giúp Ban Giám hiệu và lãnh đạo các đơn vị có thêm cơ sở để nhận xét, đánh giá, điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh, cơ cấu ngành đào tạo, đổi mới nội dung chương trình, phương pháp đào tạo và tăng cường các điều kiện nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, tỷ lệ SVTN có việc làm, đáp ứng nhu cầu người học và nhu cầu nhân lực cho xã hội.

II. Yêu cầu của việc khảo sát

- Sinh viên (SV) hiểu được mục đích, ý nghĩa trong việc cung cấp thông tin theo phiếu khảo sát do Nhà trường ban hành.

- Khảo sát việc làm của SVTN phải đảm bảo tính khách quan, trung thực, lưu giữ các minh chứng và được sử dụng đúng mục đích.

III. Công tác tổ chức thực hiện

1. Công tác chỉ đạo, xây dựng kế hoạch

Để thực hiện công tác khảo sát tình hình việc làm sinh viên tốt nghiệp có hiệu quả, Nhà trường đã triển khai thực hiện, cụ thể:

- Thành lập Ban khảo sát.
- Xây dựng kế hoạch triển khai công tác khảo sát.

2. Phương pháp, quy trình và mẫu khảo sát

2.1. Phương pháp khảo sát

Sử dụng chủ yếu 3 phương pháp khảo sát sau: (1) gọi điện thoại; (2) gửi phiếu khảo sát qua e.mail, docs google; (3) liên hệ qua mạng xã hội (facebook, zalo).

2.2. Xây dựng phiếu khảo sát

Phiếu khảo sát gồm 2 phần:

- Phần 1, thông tin cá nhân gồm: họ tên, ngày tháng, năm sinh, giới tính, khóa học, chuyên ngành....

- Phần 2, khảo sát tình hình việc làm gồm: tình hình việc làm hiện nay, thời gian xin việc, công việc tìm được qua nguồn thông tin nào, đơn vị công tác thuộc thành phần kinh tế nào, vị trí việc làm.....

2.3. Quy trình khảo sát

- Bước 1: Xây dựng và ban hành kế hoạch khảo sát; thành lập Ban khảo sát.
- Bước 2: Tổ chức hướng dẫn việc triển khai kế hoạch khảo sát.
- Bước 3: Tổ chức thực hiện khảo sát.
- Bước 4: Tổng hợp dữ liệu, xử lý dữ liệu xây dựng báo cáo.

2.4. Số mẫu khảo sát: 100% sinh viên tốt nghiệp được khảo sát.

2.5. Công cụ xử lý số liệu: phần mềm Excel, SPSS.

2.6. Đối tượng khảo sát: SVTN trình độ đại học năm 2022

2.7. Thời gian khảo sát: từ tháng 12/2023 ÷ 02/2024

IV. Kết quả khảo sát

1. Thống kê số lượng sinh viên khảo sát

Bảng 1.1

TT	Ngành đào tạo	SL SVTN được khảo sát	SL SVTN được khảo sát có phản hồi	SL SVTN không phản hồi
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	121	89	32
2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	106	84	22
3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	64	61	03
4	Công nghệ chế tạo máy	36	33	03
5	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	9	9	0
6	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7	7	0
7	Công nghệ thông tin	119	117	02
8	Kế toán	81	80	01
9	Quản trị kinh doanh	09	09	0
Tổng số		552	489	63

2. Tổng hợp kết quả khảo sát

- Tình hình việc làm của sinh viên (tính tại thời điểm khảo sát)

Bảng 2.1

TT	Ngành đào tạo	SL SVTN được khảo sát có phản hồi	Tình hình việc làm					
			Sinh viên có việc làm		Sinh viên tiếp tục học		Sinh viên chưa có việc làm	
			SL	%	SL	%	SL	%
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	89	82	92.13	2	2.25	5	5.62
2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	84	80	95.24	1	1.19	3	3.57
3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	61	59	96.72	0	0.00	2	3.28
4	Công nghệ chế tạo máy	33	32	96.97	0	0.00	1	3.03
5	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	9	8	100.00	0	0.00	1	0.00
6	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7	7	100.00	0	0.00	0	0.00
7	Công nghệ thông tin	117	117	100.00	0	0.00	0	0.00
8	Kế toán	80	80	100.00	0	0.00	0	0.00
9	Quản trị kinh doanh	9	9	100.00	0	0.00	0	0.00
Tổng số		489	474	96.93 %	3	0.61 %	12	2.25%

Bảng số liệu 2.1, tình hình việc làm của SVTN cho thấy: có 474 SV SVTN có việc làm đạt tỷ lệ 96,93%; có 12 SV chưa có việc làm chiếm tỷ lệ 2,25%.

-Trong số SVTN năm 2022, có 12 SV chưa có việc làm vì một số lý do sau:

Bảng 2.2

TT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Đã xin việc nhưng chưa được tuyển dụng	1	8,33%
2	Chưa tìm được việc đúng với chuyên ngành đào tạo	1	8,33%

TT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ %
3	Thiếu kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ	0	0,00%
4	Thiếu kỹ năng thực hành	0	0,00%
5	Thiếu kỹ năng ngoại ngữ	0	0,00%
6	Thiếu thông tin tuyển dụng	1	8,33%
7	Lý do khác: lập gia đình, sinh con, di xuất khẩu lao động....	9	75,00%
Tổng số		12	100%

- Khu vực làm việc

Bảng 2.3

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Khu vực làm việc							
		Nhà nước		Doanh nghiệp/ Công ty tư nhân		Tự tạo việc làm		Liên doanh nước ngoài	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	82	26	31,71	45	54,88	6	7,32	5	6,10
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	80	6	7,50	52	65,00	4	5,00	18	22,50
Công nghệ kỹ thuật ô tô	59	2	3,39	10	16,95	22	37,29	25	42,37
Công nghệ chế tạo máy	32	3	9,38	15	46,88	7	21,88	7	21,88
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	8	0	0,00	3	37,50	4	50,00	1	12,50
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7	0	0,00	1	14,29	3	42,86	3	42,86
Công nghệ thông tin	117	70	59,83	40	34,19	6	5,13	1	0,85
Kế toán	80	64	80,00	16	20,00	0	0,00	0	0,00
Quản trị kinh doanh	9	2	22,22	7	77,78	0	0,00	0	0,00

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Khu vực làm việc							
		Nhà nước		Doanh nghiệp/ Công ty tư nhân		Tự tạo việc làm		Liên doanh nước ngoài	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tổng số	474	173	36,50	189	39,87	52	10,97	60	12,66

Bảng số liệu 2.3. Khu vực làm việc của SVTN cho thấy: khu vực nhà nước 173 SV (36,5%), tự tạo việc làm 54 SV (10,97%), khu vực doanh nghiệp/ công ty tư nhân 189 SV (39,87%); khu vực liên doanh với nước ngoài 60 SV (12,66%).

- Thời gian xin được việc làm

Bảng 2.4

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Thời gian xin được việc làm					
		Từ 1÷6 tháng		Từ 6÷12 tháng		Trên 1 năm	
		SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	82	75	91,46	6	7,32	1	1,22
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	80	68	85,00	11	13,75	1	1,25
Công nghệ kỹ thuật ô tô	59	40	67,80	16	27,12	3	5,08
Công nghệ chế tạo máy	32	21	65,63	11	34,38	0	0,00
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7	5	71,43	2	28,57	0	0,00
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	8	4	50,00	3	37,50	1	12,50
Công nghệ thông tin	117	77	65,81	35	29,91	5	4,27
Kế toán	80	46	57,50	28	35,00	6	7,50
Quản trị kinh doanh	9	7	77,78	2	22,22	0	0,00
Tổng số	474	343	72,36	114	24,05	17	3,59

Bảng số liệu 2.4. Thời gian xin được việc làm của SVTN cho thấy: từ 1÷6 tháng 343 SV (72,36%); từ 6÷12 tháng 114 SV (24,05%); trên 01 năm 17 SV (3,59%).



- Nguồn thông tin giúp SVTN tìm được việc làm

Bảng 2.5

Khoa	CN kỹ thuật điện, ĐT	CN KTDK và TDH	CN kỹ thuật ô tô	CN chế tạo máy	CN kỹ thuật cơ khí	CN kỹ thuật cơ điện tử	CN thông tin	Kế toán	Quản trị kinh doanh	Tổng số
Nguồn TT										
SL SV có VL	82	80	59	32	8	7	117	80	9	474
Trường	0	1	5	2	1	1	11	6	0	27
giới thiệu										
%	0	1	8,47	6,25	12,50	14,29	9,40	7,50	0,00	5,70
DV	1	5	8	10	1	1	16	15	2	59
việc làm										
%	1,22	6,25	13,56	31,25	12,50	14,29	13,68	18,75	22,22	12,45
Trên báo/TV	7	6	8	1	2	2	21	12	1	60
%	8,54	7,50	13,56	3,13	25,00	28,57	17,95	15,00	11,11	12,66
Tự tạo việc làm	5	3	25	12	1	1	8	0	0	55
%	6,10	3,75	42,37	37,50	12,50	14,29	6,84	0,00	0,00	11,60
QH cá nhân	52	40	6	2	1	1	22	19	3	146
%	63,41	50,00	10,17	6,25	12,50	14,29	18,80	23,75	33,33	30,80
Internet	10	25	2	5	1	1	18	18	3	83
%	12,20	31,25	3,39	15,63	12,50	14,29	15,38	22,50	33,33	17,51
Hội chợ	3	0	5	0	1	0	20	10	0	39
việc làm										
%	3,66	0,00	8,47	0,00	12,50	0,00	17,09	12,50	0,00	8,23
Khác	4	0	0	0	0	0	1	0	0	5
%	4,88	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,85	0,00	0,00	1,05

Qua bảng số liệu bảng 2.5, SVTN tìm được công việc qua các nguồn thông tin cho thấy:

Nguồn thông tin Nhà trường giới thiệu 27 SV (5,07%), nguồn thông tin dịch vụ việc làm 59 SV (12,45%), nguồn thông tin báo/TV 60 SV (12,66%), nguồn thông tin tự tạo việc làm 55 (11,60%), nguồn thông tin quan hệ cá nhân 146 SV (30,80%), nguồn thông tin internet 83 SV (17,51%), nguồn thông tin hội chợ việc làm 39 SV (8,23%), nguồn thông tin khác 05 SV (1,05%).

- Vị trí làm việc

Bảng 2.6

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Vị trí việc làm									
		NV trong thời gian thử việc		Kỹ thuật viên		Cán bộ quản lý		Nhân viên chính thức		Khác	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	82	2	2,44	25	30,49	5	6,10	45	54,88	5	6,10
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	80	0	0,00	36	45,00	5	6,25	32	40,00	7	8,75
Công nghệ kỹ thuật ô tô	59	15	25,42	29	49,15	13	22,03	2	3,39	0	0,00
Công nghệ chế tạo máy	32	21	65,63	1	3,13	9	28,13	1	3,13	0	0,00
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	8	1	12,50	4	50,00	2	25,00	1	12,50		0,00
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7	2	28,57	1	14,29	2	28,57	2	28,57		0,00
Công nghệ thông tin	117	6	5,13	27	23,08	14	11,97	60	51,28	10	8,55
Kế toán	80	8	10,00	48	60,00	12	15,00	12	15,00	0	0,00
Quản trị kinh doanh	9	1	11,11	5	55,56	1	11,11	2	22,22	0	0,00
Tổng số	474	56	11,81	176	37,13	63	13,29	157	33,12	22	4,64

Bảng số liệu 2.6. vị trí việc làm của SVTN cho thấy: vị trí nhân viên trong thời gian thử việc 56 SV (11,81%), vị trí kỹ thuật viên 176 SV (37,13%), vị trí cán bộ quản lý 63 SV (13,29%), vị trí nhân viên chính thức 157 SV (33,12), vị trí khác 22 SV (4,64%).

- Vị trí việc làm của SVTN so với ngành được đào tạo

Bảng 2.7

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Mức độ					
		Đúng chuyên ngành		Gần đúng chuyên ngành		Không đúng chuyên ngành	
		SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	82	31	37,80	32	39,02	19	23,17
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	80	43	53,75	12	15,00	25	31,25
Công nghệ kỹ thuật ô tô	59	18	30,51	30	50,85	11	18,64
Công nghệ chế tạo máy	32	17	53,13	9	28,13	6	18,75
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7	3	37,50	2	25,00	3	37,50
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	8	3	42,86	3	42,86	1	14,29
Công nghệ thông tin	117	76	64,96	40	34,19	1	0,85
Kế toán	80	53	66,25	27	33,75	0	0,00
Quản trị kinh doanh	9	3	33,33	6	66,67	0	0,00
Tổng số	474	247	52,11	161	33,97	66	13,92

Bảng số liệu 2.7. đánh giá vị trí việc làm của SVTN so với ngành được đào tạo cho thấy: công việc đúng chuyên ngành 247 SV (52,11%), công việc gần đúng chuyên ngành 161 SV (33,97%), công việc không đúng chuyên ngành 66 SV (13,92%).

- Thời gian làm việc trung bình trong một tuần

Bảng 2.8

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Thời gian làm việc			
		Khoảng 40 giờ		Trên 40 giờ	
		SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	82	72	87,80	10	12,20
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	80	68	85,00	12	15,00

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Thời gian làm việc			
		Khoảng 40 giờ		Trên 40 giờ	
		SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật ô tô	59	54	91,53	5	8,47
Công nghệ chế tạo máy	32	16	50,00	16	50,00
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	8	8	100,00	0	0,00
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7	7	100,00	0	0,00
Công nghệ thông tin	117	70	59,83	47	40,17
Kế toán	80	65	81,25	15	18,75
Quản trị kinh doanh	9	2	22,22	7	77,78
Tổng số	474	362	76,37	112	23,63

Bảng số liệu 2.8, thời gian làm việc trung bình của SVTN trong một tuần cho thấy: thời gian làm việc khoảng 40 giờ/1 tuần 362 SV (76,37%), thời gian làm việc trên 40 giờ/1 tuần 112 SV (23,63%).

- Mức thu nhập bình quân/tháng

Bảng 2.9

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Mức thu nhập bình quân trên tháng							
		Từ 2÷4 triệu		Từ 4÷6 triệu		Từ 6÷8 triệu		Trên 8 triệu	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	82	0	0,00	2	2,44	29	35,37	51	62,20
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	80	0	0,00	1	1,25	26	32,50	53	66,25
Công nghệ kỹ thuật ô tô	59	0	0,00	1	1,69	21	35,59	37	62,71
Công nghệ chế tạo máy	32	0	0,00	5	15,63	17	53,13	10	31,25
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	8	0	0,00	0	0,00	6	75,00	2	25,00
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7	0	0,00	2	28,57	3	42,86	2	28,57

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Mức thu nhập bình quân trên tháng							
		Từ 2÷4 triệu		Từ 4÷6 triệu		Từ 6÷8 triệu		Trên 8 triệu	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ thông tin	117	0	0,00	18	15,38	63	53,85	36	30,77
Kế toán	80	0	0,00	19	23,75	45	56,25	16	20,00
Quản trị kinh doanh	9	0	0,00	0	0,00	6	66,67	3	33,33
Tổng số	474	0	0,00	48	10,13	216	45,57	210	44,30

Bảng số liệu 2.9. mức thu nhập bình quân/tháng của SVTN cho thấy: thu nhập từ 4÷6 triệu 48 SV (10,13%), thu nhập từ 6÷8 triệu 216 SV (45,57%), thu nhập trên 8 triệu 210 SV (44,30%).

- Đánh giá mức độ đáp ứng giữa kỹ năng thực hành nghề được đào tạo so với vị trí việc làm của SVTN.

Bảng 2.10

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Mức độ							
		Hoàn toàn đáp ứng		Đáp ứng		Đáp ứng một phần		Không đáp ứng	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	82	22	26,83	35	42,68	25	30,49	0	0,00
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	80	15	18,75	39	48,75	24	30,00	2	2,50
Công nghệ kỹ thuật ô tô	59	14	23,73	29	49,15	15	25,42	1	1,69
Công nghệ chế tạo máy	32	10	31,25	10	31,25	11	34,38	1	3,13
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	8	0	0,00	6	75,00	2	25,00	0	0,00
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7	1	14,29	5	71,43	1	14,29	0	0,00
Công nghệ thông tin	117	36	30,77	39	33,33	42	35,90	0	0,00
Kế toán	80	16	20,00	37	46,25	27	33,75	0	0,00
Quản trị kinh doanh	9	2	22,22	7	77,78	0	0,00	0	0,00
Tổng số	474	116	24,47	207	43,67	147	31,01	4	0,84

Bảng số liệu 2.10, đánh giá mức độ đáp ứng giữa kỹ năng thực hành nghề được đào tạo so với vị trí việc làm của SVTN, cho thấy: mức độ hoàn toàn đáp ứng 116 SV (24,47%), mức độ đáp ứng 207 SV (43,67%), mức độ đáp ứng một phần 174 SV (231,01%), mức độ không đáp ứng 04 SV (0,84%).

- Mức độ hài lòng đối với công việc hiện nay

Bảng 2.11

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Mức độ							
		Rất hài lòng		Hài lòng		Tương đối hài lòng		Không hài lòng	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	82	30	36,59	31	37,80	20	24,39	1	1,22
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	80	30	37,50	41	51,25	9	11,25	0	0,00
Công nghệ kỹ thuật ô tô	59	20	33,90	34	57,63	5	8,47	0	0,00
Công nghệ chế tạo máy	32	9	28,13	7	21,88	16	50,00	0	0,00
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	8	1	12,50	4	50,00	2	25,00	1	12,50
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7	1	14,29	4	57,14	2	28,57	0	0,00
Công nghệ thông tin	117	32	27,35	37	31,62	48	41,03	0	0,00
Kế toán	80	14	17,50	39	48,75	27	33,75	0	0,00
Quản trị kinh doanh	9	2	22,22	7	77,78	0	0,00	0	0,00
Tổng số	474	139	29,32	204	43,04	129	27,22	2	0,42

Bảng số liệu 2.11, mức độ hài lòng đối với công việc hiện nay của SVTN, cho thấy: mức độ rất hài lòng 139 SV (29,32%), mức độ hài lòng 204 SV (43,04%), mức độ tương đối hài lòng 129 SV (27,22%), mức độ không hài lòng 02 SV (0,42%).

- Đánh giá mức độ phù hợp của công việc hiện tại so với chuyên ngành được đào tạo

Bảng 2.12

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Mức độ							
		Rất phù hợp		Phù hợp		Ít phù hợp		Không phù hợp	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	82	22	26,83	39	47,56	21	25,61	0	0,00
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	80	16	20,00	36	45,00	26	32,50	2	2,50
Công nghệ kỹ thuật ô tô	59	28	47,46	30	50,85	1	1,69	0	0,00
Công nghệ chế tạo máy	32	12	37,50	11	34,38	9	28,13	0	0,00
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	8	1	12,50	4	50,00	2	25,00	1	12,50
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7	1	14,29	4	57,14	2	28,57	0	0,00
Công nghệ thông tin	117	28	23,93	64	54,70	25	21,37	0	0,00
Kế toán	80	14	17,50	42	52,50	24	30,00	0	0,00
Quản trị kinh doanh	9	1	11,11	8	88,89	0	0,00	0	0,00
Tổng số	474	123	25,95	238	50,21	110	23,21	3	0,63

Bảng số liệu 2.12, đánh giá mức độ phù hợp của công việc hiện tại so với chuyên ngành được đào tạo, như sau: mức độ rất phù hợp 123 SV (25,95%), mức độ phù hợp 238 SV (50,21%), mức độ ít phù hợp 110 SV (23,21%), mức độ không phù hợp 03 SV (0,63%).

4. Nhận xét chung

4.1. Ưu điểm

Qua phân tích kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2022 cho thấy:

- Đa số SVTN ra trường có việc làm: chiếm tỷ lệ 96,93% (năm 2017 chiếm tỷ lệ 89,00%; năm 2018 chiếm tỷ lệ 87,75%, năm 2020 chiếm tỷ lệ 93,42%, năm 2021 chiếm tỷ lệ 94,58 %) trên tổng số sinh viên có phản hồi khi khảo sát.

- Nhiều sinh viên đã xin được việc làm trong khoảng thời gian từ 1 đến 6 tháng có 343/474 SV chiếm tỷ lệ 72,36%; một số chuyên ngành có sinh viên tìm được việc làm chiếm tỷ lệ cao như: ngành công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, kế toán, quản trị kinh doanh chiếm tỷ, công nghệ thông tin chiếm tỷ lệ 100%.

- 100% SVTN xin được việc làm có mức thu nhập bình quân trong tháng từ 5.000.000đ trở lên (trong đó: mức từ 4 đến 6 triệu chiếm tỷ lệ 10,23%; mức từ 6 đến 8 triệu chiếm tỷ lệ trên 45,57%; mức trên 8 triệu chiếm tỷ lệ trên 44,30%).

4.2. Hạn chế

- Mặc dù đa số SVTN có việc làm tương đối cao, nhưng SVTN có việc làm gần đúng chuyên ngành đào tạo chiếm tỷ lệ 33,97%; tỷ lệ SVTN có việc làm không đúng với chuyên ngành đào tạo chiếm tỷ lệ 13,92% (năm 2017 là 19,48%, năm 2018 là 23,16%, năm 2020 là 7,14%, năm 2021 là 7,67%);

- Tỷ lệ SVTN chưa có việc làm chiếm tỷ lệ 2,25% (năm 2017 là 11,00%, năm 2018 là 12,25%, năm 2020 là 7,53%, năm 2021 là 5,42%).

- Mức độ đáp ứng về kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp với công việc thực tiễn của một số ngành chưa cao, trung bình 32,24% nhận xét đáp ứng một phần và không đáp ứng (chi tiết xem Bảng số liệu 2.10).

- Tỷ lệ sinh viên đánh giá mối quan hệ ít phù hợp và không phù hợp giữa chuyên ngành đào tạo với công việc hiện tại (chiếm tỷ lệ trên 31,85%).

- Công tác tư vấn, giới thiệu việc làm cho SVTN chưa đạt kết quả như mong đợi.

5. Một số đề xuất

Qua số liệu khảo sát, phân tích đánh giá về tình hình việc làm của SVTN năm 2022, bên cạnh những điểm mạnh rất đáng được ghi nhận, các đơn vị trong Nhà trường cần tiếp tục quan tâm nghiên cứu xây dựng kế hoạch hành động nhằm:

- Tiếp tục nâng cao thời lượng và năng lực thực hành nghề nghiệp của sinh viên nhằm đáp ứng yêu cầu xã hội và bản thân SV;

- Đẩy mạnh hơn nữa hoạt động hợp tác giữa Nhà trường với doanh nghiệp thông qua việc ký kết các thỏa thuận toàn diện giữa Nhà trường, các khoa chuyên môn với doanh nghiệp, công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghệ và sản xuất nhằm tìm kiếm, thúc đẩy công tác đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội và tăng cơ hội việc làm cho SVTN;

- Tăng cường giao lưu và hỗ trợ SV tiếp cận thực tế bằng nhiều hình thức như: học tại doanh nghiệp, tổ chức nhiều buổi báo cáo chuyên đề, xây dựng phòng thực hành cho các môn nghiệp vụ, chuyên ngành;

Trên đây là báo cáo về khảo sát tình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2022, trên cơ sở kết quả khảo sát, đánh giá, đề nghị Trường các đơn vị cần nghiên cứu, xem xét các nội



dụng cụ thể đối với từng ngành đào tạo; tiếp tục phát huy ưu điểm, khắc phục hạn chế, yếu kém, từng bước nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu xã hội./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Ban Khảo sát;
- Các đơn vị;
- Lưu: VT, TTr-DBCL (5 bản).

HIỆU TRƯỞNG



Đặng Quyết Chưởng

